ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 27 /2019/QĐ-UBND	*Trà Vinh, ngày 18 tháng 11 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 51/2016/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Ban hành giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại các chợ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 51/2016/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh về Ban hành giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại các chợ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi điểm a Khoản 2 Điều 1: (đính kèm phụ lục)

2. Bổ sung điểm c, Khoản 2, Điều 1 như sau:

"c) Các mức giá nêu trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Các đơn vị tổ chức thu tiền dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định."

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 28 tháng 11 năm 2019

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Công Thương, Tài chính; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Công Thương;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Tin học – Công báo;
- Lưu VT, KT.06

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh
18-11-2019 16:33:56 +07:00

Nguyễn Trung Hoàng

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27 /2019/QĐ-UBND ngày 18 /11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. Thành phố Trà Vinh

STT	Diễn giải	Mức thu đồng/m^2/tháng
1	**Chợ Trung tâm Trà Vinh**	
	- Nhà lồng số 1: vải sợi, quần áo may sẵn	100.000
	- Nhà lồng số 2: đồng hồ, bách hóa mỹ phẩm	100.000
	- Nhà lồng số 3: giày dép, nón	60.000
	- Nhà lồng số 4: ăn uống giải khát	40.000
	- Nhà lồng số 5: nhôm, nhựa	70.000
	- Nhà lồng số 6: thịt gia súc	90.000
	- Sách báo, mùng mền, đồ chơi trẻ em	70.000
	- Tạp hóa	75.000
	- Đồ sắt, chài lưới, khô	75.000
	- Cám gạo	50.000
	- Đồ nan	50.000
	- Thuốc giồng	70.000
	- Trái cây, bông tươi	70.000
	- Củ quả loại I	70.000
	- Củ quả loại II	70.000
	- Bún cân, hủ tiếu cân	70.000
	- Hột vịt, mắm, bánh tráng	70.000
	- Rau cải	70.000
	- Ngành hàng thủy sản lẻ loại I	75.000
	- Ngành hàng thủy sản lẻ loại II	60.000
2	**Chợ Bạch Đằng**	
	-Vựa thủy sản loại I	35.000
	-Vựa thủy sản loại II	30.000
	- Vựa khoai, muối, củ quả loại I	25.000

STT	Diễn giải	Mức thu đồng/m^2/tháng
	- Vựa khoai, muối, củ quả loại II	20.000
	- Ngành hàng gia cầm loại I	30.000
	- Ngành hàng gia cầm loại II	20.000
	- Ngành hàng ăn uống loại I	20.000
	- Ngành hàng ăn uống loại II	15.000
	- Ngành hàng phân phối rau, củ, quả	30.000
	- Ngành hàng vựa mía	25.000
	- Ngành hàng bách hóa, tạp hóa	25.000
3	**Chợ khóm 3 phường 9**	
	- Trong nhà lồng bách hóa tổng hợp	40.000
	- Trong nhà lồng ăn uống giải khác	20.000
	- Ngoài nhà lồng	40.000
4	**Chợ Phường 2, Chợ Ba Trường xã Long Đức**	40.000
5	**Các chợ khác**	20.000

Đối với hộ buôn bán không thường xuyên, vị trí buôn bán không ổn định, mức thu là 3.000 đồng/người/ngày; trường hợp hộ kinh doanh mang hàng hóa đến chợ buôn bán không thường xuyên (có sử dụng mặt bằng chợ trong thời gian nhất định) mức thu là 35.000 đồng/lượt (đối với xe tải trọng dưới 1,5 tấn hàng nhập chợ) và thu 60.000 đồng/lượt (đối với xe tải trọng từ 1,5 tấn trở lên hàng nhập chợ).

II. Huyện Càng Long

TT	Diễn giải	Mức thu đồng/m^2/tháng
1	**Chợ thị trấn Càng Long**	
	- Ngành hàng tạp hóa, mỹ phẩm	
	+ Vị trí 1	55.000
	+ Vị trí 2	50.000
	+ Vị trí 3	45.000
	- Ngành Vải sợi, đồ may sẵn, giày dép, đồ chơi trẻ em, đồ điện gia dụng	
	+ Vị trí 1	55.000
	+ Vị trí 2	50.000

TT	Diễn giải	Mức thu đồng/m^2/tháng
	+ Vị trí 3	45.000
	- Ngành thịt heo	
	+ Vị trí 1	55.000
	+ Vị trí 2	50.000
	- Ngành cá, rau, củ, quả loại I	40.000
	- Ngành cá, rau, củ, quả loại II	35.000
	- Nơi chưa đầu tư xây dựng chợ	25.000
2	**Chợ Tân An, Chợ Nhị Long**	**20.000**
3	**Chợ Huyền Hội, Chợ Phương Thạnh,**	**15.000**
4	**Chợ An Trường, Chợ Mỹ Huê, Chợ Nhị Long Phú, Chợ Đức Mỹ**	**10.000**
5	**Chợ Bình Phú**	**6.000**

Đối với hộ buôn bán không thường xuyên, vị trí buôn bán không ổn định, mức thu là 3.000 đồng/người/ngày; trường hợp hộ kinh doanh mang hàng hóa đến chợ buôn bán không thường xuyên (có sử dụng mặt bằng chợ trong thời gian nhất định) mức thu là 30.000 đồng/lượt (đối với xe tải trọng dưới 1,5 tấn hàng nhập chợ) và thu 60.000 đồng/lượt (đối với xe tải trọng từ 1,5 tấn trở lên hàng nhập chợ).

III. Huyện Cầu Ngang

TT	Diễn giải	Mức thu đồng/m^2/tháng
1	**Chợ thị trấn Cầu Ngang**	
	- Trong nhà lồng chợ	50.000
	- Ngoài nhà lồng chợ	20.000
	- Nhà lồng I và Nhà Lồng II	10.000
2	Chợ thị trấn Mỹ Long và các chợ xã	
	- Trong nhà lồng chợ	25.000
	- Ngoài nhà lồng chợ	10.000

Đối với hộ buôn bán không thường xuyên, vị trí buôn bán không ổn định, mức thu là 3.000 đồng/người/ngày; trường hợp hộ kinh doanh mang hàng hóa đến chợ buôn bán không thường xuyên (có sử dụng mặt bằng chợ trong thời gian nhất định) mức thu là 30.000 đồng/lượt (đối với xe tải trọng dưới 1,5 tấn hàng nhập chợ) và thu 60.000 đồng/lượt (đối với xe tải trọng từ 1,5 tấn trở lên hàng nhập chợ).

IV. Huyện Trà Cú

TT	Diễn giải	Mức thu đồng/m^2/tháng
1	**Chợ thị trấn Trà Cú**	
	- Trong nhà lồng chợ vải và tạp hóa	25.000
	- Ngoài nhà lồng chợ (các quầy được bố trí)	20.000
	- Các địa điểm còn lại	15.000
2	**Chợ xã Phước Hưng, Tập Sơn, Đại An, Long Hiệp, thị trấn Định An**	
	- Các quầy trong nhà lồng chợ	15.000
	- Các quầy bán tạp hóa ngoài nhà lồng chợ	10.000
	- Các quầy bán cá, tép, rau cải	8.000
3	**Chợ xã Hàm Giang**	
	- Trong nhà lồng chợ vải và tạp hóa	10.000
	- Ngoài nhà lồng chợ	8.000
4	**Chợ Lưu Nghiệp Anh**	
	- Các quầy trong nhà lồng chợ	13.000
	- Các quầy bán tạp hóa ngoài nhà lồng chợ	8.000
	- Các quầy bán cá, tép, rau cải	7.000
5	**Chợ An Quảng Hữu**	
	- Các quầy trong nhà lồng chợ	12.000
	- Các quầy bán tạp hóa ngoài nhà lồng chợ	10.000
	- Các quầy bán cá, tép, rau cải	8.000
6	**Các chợ xã còn lại**	**6.000**

Các hộ buôn bán không thường xuyên, vị trí buôn bán không cố định: mức thu 3.000 đồng/người/ngày. Riêng chợ thị trấn Trà Cú mức thu 4.000 đồng/người/ngày.

Trường hợp hộ kinh doanh mang hàng hóa đến chợ buôn bán không thường xuyên (có sử dụng mặt bằng chợ trong thời gian nhất định) mức thu là 20.000 đồng/lượt (đối với xe hoặc ghe tải trọng dưới 1,5 tấn hàng nhập chợ), thu 30.000 đồng/lượt (đối với xe hoặc ghe tải trọng từ 1,5 tấn đến 3 tấn hàng nhập chợ) và thu 50.000 đồng/lượt (đối với xe hoặc ghe tải trọng trên 3 tấn hàng nhập chợ).

V. Huyện Tiểu Cần

TT	Diễn giải	Mức thu đồng/m2/tháng
1	**Chợ xã nhóm I:** Chợ Thuận An, thị trấn Cầu Quan	**20.000**
2	**Chợ xã nhóm II:** Chợ Lò Ngò, xã Hiếu Tử; chợ Rạch Lợp, xã Tân Hùng; chợ Hiếu Trung, xã Hiếu Trung; chợ Tập Ngãi, xã Tập Ngãi	**15.000**
3	**Chợ xã nhóm III:** Chợ Trinh Phụ, xã Long Thới; chợ Ngãi Hùng, chợ Ngã Tư I, xã Ngãi Hùng; chợ Tân Hòa, xã Tân Hòa; chợ Ô Đùng, xã Hiếu Tử; chợ Hùng Hòa, chợ Sóc Cầu, xã Hùng Hòa; chợ Cây Ổi, xã Tập Ngãi.	**10.000**

Đối với hộ buôn bán không thường xuyên, vị trí buôn bán không ổn định, mức thu là 3.000 đồng/người/ngày; trường hợp hộ kinh doanh mang hàng hóa đến chợ buôn bán không thường xuyên (có sử dụng mặt bằng chợ trong thời gian nhất định) mức thu là 30.000 đồng/lượt (đối với xe tải trọng dưới 1,5 tấn hàng nhập chợ) và thu 60.000 đồng/lượt (đối với xe tải trọng từ 1,5 tấn trở lên hàng nhập chợ).

VI. Huyện Cầu Kè

TT	Diễn giải	Mức thu đồng/m^2/tháng
1	**Chợ thị trấn Cầu Kè:**	**40.000**
	Đối với các điểm kinh doanh tổ chức đấu giá thu theo mức trúng đấu giá.	
2	**Chợ các xã và các chợ khác trong huyện**	**15.000**

Đối với hộ buôn bán không thường xuyên, vị trí buôn bán không ổn định, mức thu là 3.000 đồng/người/ngày; trường hợp hộ kinh doanh mang hàng hóa đến chợ buôn bán không thường xuyên (có sử dụng mặt bằng chợ trong thời gian nhất định) mức thu là 40.000 đồng/lượt (đối với xe tải trọng dưới 1,5 tấn hàng nhập chợ) và thu 60.000 đồng/lượt (đối với xe tải trọng từ 1,5 tấn trở lên hàng nhập chợ).

VII. Huyện Châu Thành

TT	Diễn giải	Mức thu đồng/m^2/tháng
1	**Chợ thị trấn Châu Thành**	
	- Nhà lồng loại 1	35.000
	- Nhà lồng loại 2	30.000
	- Nhà lồng loại 3	20.000
	- Nhà lồng loại 4	18.000

TT	Diễn giải	Mức thu đồng/m^2/tháng
2	**Chợ Mỹ Chánh**	
	- Vị trí 1: Thuốc tây, điện tử	10.000
	- Vị trí 2: Vải sợi, tạp hóa	8.000
	- Vị trí 3: Rau cải, thịt, cá	6.000
3	**Chợ Thanh Nguyên B**	**6.000**
4	**Chợ Sâm Bua**	
	- Nhà lồng A	10.000
	- Nhà lồng B	10.000
	- Ngoài nhà lồng	6.000
5	**Chợ Phước Hảo**	
	- Hộ buôn bán có kiốt	10.000
	- Hộ buôn bán không có kiốt	6.000
6	**Chợ Song Lộc**	
	- Nhà lồng A	10.000
	- Nhà lồng B và nhà lồng C	10.000
7	**Chợ Lương Hòa A**	
	- Nhà lồng A	15.000
	- Nhà lồng B	15.000
	- Ngoài Nhà lồng	7.000
8	**Chợ Hòa Thuận**	**10.000**
9	**Chợ Hòa Lợi**	
	- Nhà lồng A và B	10.000
	- Hai bên chợ và sạp tạp hóa	6.000
	- Khu chợ cá	8.000
10	**Chợ Bãi Vàng**	
	- Dãy A1 và dãy A2	10.000
	- Dãy A3	8.000
	- Dãy B1 và B2	6.000
11	**Chợ Rạch Vồn**	

TT	Diễn giải	Mức thu đồng/m^2/tháng
	- Dãy A1 và dãy A2	10.000
	- Dãy A3	8.000
	- Dãy B1 và B2	6.000
12	**Chợ Long Hòa**	**6.000**
13	**Chợ Hòa Minh**	
	- Khu vực trong nhà lồng chợ	20.000
	- Khu vực ngoài nhà lồng chợ	15.000
14	**Chợ Nguyệt Hoá**	8.000

Đối với hộ buôn bán không thường xuyên, vị trí buôn bán không ổn định, mức thu là 3.000 đồng/người/ngày; trường hợp hộ kinh doanh mang hàng hóa đến chợ buôn bán không thường xuyên (có sử dụng mặt bằng chợ trong thời gian nhất định) mức thu là 35.000 đồng/lượt (đối với xe hoặc ghe tải trọng dưới 1,5 tấn hàng nhập chợ) và thu 60.000 đồng/lượt (đối với xe hoặc ghe tải trọng từ 1,5 tấn trở lên hàng nhập chợ).

VIII. Huyện Duyên Hải

TT	Diễn giải	Mức thu đồng/m^2/tháng
1	**Chợ Ngũ Lạc**	
	- Quầy bán vải, nón, giày dép	25.000
	- Quầy tạp hóa, thịt, ăn uống	20.000
	- Rau cải, cá tép	10.000
2	**Chợ xã Đông Hải**	
	- Hộ bán giày dép, quần áo may sẵn, gạo, đồ sắt	10.000
	- Hộ bán tạp hóa, thịt	15.000
	- Hộ bán trái cây, rau cải, hột vịt	10.000
	- Hộ bán ăn uống	8.000
3	**Chợ xã Đôn Xuân**	
	- Hộ bán giày dép, quần áo may sẵn, gạo, đồ sắt	10.000
	- Hộ bán tạp hóa, thịt	15.000
	- Hộ bán trái cây, rau cải, hột vịt	10.000
	- Hộ bán ăn uống	8.000

TT	Diễn giải	Mức thu đồng/m^2/tháng
4	**Chợ Đôn Châu**	
	Trong nhà lồng chợ vải và tạp hóa	15.000
	Ngoài nhà lồng chợ	10.000
5	**Chợ Long Vĩnh**	**5.000**

Đối với hộ buôn bán không thường xuyên, vị trí buôn bán không ổn định, mức thu là 3.000 đồng/người/ngày; trường hợp hộ kinh doanh mang hàng hóa đến chợ buôn bán không thường xuyên (có sử dụng mặt bằng chợ trong thời gian nhất định) mức thu là 30.000 đồng/lượt (đối với xe tải trọng dưới 1,5 tấn hàng nhập chợ) và thu 40.000 đồng/lượt (đối với xe tải trọng từ 1,5 tấn trở lên hàng nhập chợ).

IX. Thị xã Duyên Hải

TT	Diễn giải	Mức thu đồng/m^2/tháng
1	**Chợ Duyên Hải**	
	- Lô số 01 đến lô 12	15.000
	- Lô Nhà lồng bách hoá tổng hợp	15.000
	- Lô đường 2/9	20.000
	- Lô nhà lồng may mặc	15.000
	- Lô bán trái cây	20.000
	- Lô bán rau cải	20.000
	- Lô bán khô, mắm, hột vịt	30.000
	- Lô chợ gà	20.000
	- Lô bán ăn uống nhà lồng số 01, số 02	15.000
	- Lô dãy quầy bán đồ may sẵn đường 19/5	10.000
	- Lô bán thịt, cá, tôm, cua	30.000
	- Lô ở chùa Phước Long	10.000
2	**Chợ Phường 2**	
	- Lô bán vải , quần áo may sẵn, tạp hóa, bách hóa tổng hợp, đồng hồ	10.000
	- Lô bán giày, dép, nón	10.000
	- Lô bán nhôm, nhựa, đồ sắt, chày lưới, cám, gạo, đồ chơi trẻ em	9.000

TT	Diễn giải	Mức thu đồng/m^2/tháng
	- Lô bán ăn, uống, thịt , cá, rau cải, trái cây	8.000
3	**Chợ xã Dân Thành**	
	- Hộ bán tạp hóa, mùn mền quần áo may sẵn, gạo cám, đồ mũ	15.000
	- Hộ bán trước nhà lồng chợ tạp hóa, trái cây	10.000
	- Hộ bán sau nhà lồng chợ rau cải, thịt, cá	8.000
4	**Chợ xã Trường Long Hòa**	**10.000**
5	**Chợ xã Hiệp Thạnh**	**10.000**

Đối với hộ buôn bán không thường xuyên, vị trí buôn bán không ổn định, mức thu là 3.000 đồng/người/ngày; trường hợp hộ kinh doanh mang hàng hóa đến chợ buôn bán không thường xuyên (có sử dụng mặt bằng chợ trong thời gian nhất định) mức thu là 30.000 đồng/lượt (đối với xe tải trọng dưới 1,5 tấn hàng nhập chợ) và thu 40.000 đồng/lượt (đối với xe tải trọng từ 1,5 tấn trở lên hàng nhập chợ).